

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Phụ lục số 04

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT		Tổng số	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định		Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định		Thu hồi kinh phí thừa		Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		Xử lý tài chính khác	
			Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	8	9
	Năm 2024	13.216.477.496.543	288.148.209.599	80.848.001.653	2.462.402.182		3.765.683.978.685	3.134.930.234.381	1.067.126.662.102	427.501.109.256	3.206.898.470.224	1.242.878.428.461
I	Kiểm toán nhà nước chuyên ngành II	482.308.321.028	62.062.856.601	5.132.581.089			46.544.614.286		28.090.820.195	10.107.382.197	318.882.249.797	11.487.816.863
1	Việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023 tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương	11.571.897.301	592.916.762	54.366.218			10.924.614.321					
2	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023 của Tổng cục Hải quan	2.214.804.703	16.912.106	279.311.602			50.422.918			1.833.447.852	20.959.000	13.751.225
3	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm Hội nghị 30-4	110.621.547								110.621.547		
4	Kiểm toán Chuyên đề việc triển khai thực hiện, quản lý và sử dụng vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội; việc thực hiện các chính sách đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 43/2022/QH13	4.084.070.271		1.676.553.912						1.807.088.721		600.427.638
5	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023 tại Kho bạc Nhà nước	242.916.414.774		326.369.416			26.907.064.009			726.774.377	214.956.206.972	
6	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023 của Bộ Xây dựng	14.627.469.477	1.013.770.000	51.851.000						101.998.000	2.959.850.477	10.500.000.000
7	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023 của Tổng cục Thuế	66.176.442.568	1.780.600	16.446.000						1.212.547.391	64.945.668.577	

8	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023 tại Bộ Tài nguyên và Môi trường; Việc quản lý, sử dụng quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Trung ương quản lý giai đoạn 2020-2023 tại Bộ Tài nguyên và Môi trường	13.725.397.628	790.427.483	829.360.132			8.313.074.410		3.581.911.812	210.623.791		
9	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023 của Bộ Nội vụ	3.712.659.785		1.898.322.809				553.376.920	732.992.497	154.329.559	373.638.000	
10	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Bộ Giao thông vận tải	30.746.306.907						213.079.486		30.533.227.421		
11	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Văn phòng Chính phủ	32.136.785.487						27.035.401.487		5.101.384.000		
12	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Bộ Công Thương	59.647.049.650	59.647.049.650									
13	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Bộ Tư pháp	638.400.930					349.438.628	288.962.302				
II	Kiểm toán nhà nước chuyên ngành III	128.341.727.314	18.658.392.733	899.337.992			3.962.580.533	13.540.234.283	8.404.269.237	80.177.669.068	2.699.243.468	
1	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 tại Đại học Quốc gia Hà Nội	786.434.000	786.434.000									
2	Kiểm toán việc quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công và Báo cáo quyết toán năm 2023; Chuyên đề việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 giai đoạn 2021-2023 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo	11.929.884.129	2.187.428.487				343.583.650	8.089.615.342	693.258.000	615.998.650		
3	Kiểm toán việc quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023; Chuyên đề việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 giai đoạn 2021-2023 tại Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	28.951.153.462	6.529.494.074	788.717.984					945.923.214	20.687.018.190		

4	Kiểm toán việc quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2023; Chuyên đề về việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 giai đoạn 2021-2023; Chuyên đề về việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do các cơ quan Trung ương quản lý giai đoạn 2020-2023 tại Bộ Y tế	57.615.591.978	9.045.703.633	110.620.008				3.618.996.883		3.895.079.316	6.765.088.023	34.018.710.829	161.393.286
5	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023; Chuyên đề về việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do các cơ quan Trung ương quản lý giai đoạn 2020-2023, Chuyên đề về việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 giai đoạn 2021-2023 tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2.537.850.182											2.537.850.182
6	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 tại Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	57.000.000	57.000.000										
7	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 tại Bộ Y tế	1.373.941.399										1.373.941.399	
8	Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 tại Bộ Khoa học và Công nghệ	24.471.709.637							989.709.637			23.482.000.000	
9	Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 tại Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	52.332.539	52.332.539										
10	Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 tại Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	565.829.988							565.829.988				
III	Kiểm toán nhà nước chuyên ngành IV	26.159.327.645		839.707.525							23.073.024.120		2.246.596.000
1	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Hà Giang	1.582.977.536		6.085.525							1.576.892.011		

2	Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Bến cảng Liên Chiểu	3.035.262.000								788.666.000		2.246.596.000
3	Dự án tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An giai đoạn 1	72.466.000								72.466.000		
4	Dự án Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn 1)	54.101.000								54.101.000		
5	Dự án ĐTXD đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô tại thành phố Hà Nội	1.755.309.609								1.755.309.609		
6	Dự án ĐTXD đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô tại tỉnh Hưng Yên	7.226.000								7.226.000		
7	Dự án ĐTXD đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô tại tỉnh Bắc Ninh	10.121.000								10.121.000		
8	Dự án thành phần 2: cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu thuộc Dự án đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	186.605.359								186.605.359		
9	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	197.807.000								197.807.000		
10	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền) giai đoạn 1	519.457.000		227.295.000						292.162.000		
11	Dự án ĐTXD công trình luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu (giai đoạn 2)	10.067.295.000								10.067.295.000		
12	Các dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn Bãi Vọt - Hàm Nghi, Hàm Nghi - Vũng Áng)	5.536.777.993		395.205.000						5.141.572.993		
13	Các dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ)	713.342.000								713.342.000		
14	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực theo Quyết định số 1889/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ tại thành phố Hải Dương	183.244.000								183.244.000		

15	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 (Dự án thành phần 2)	1.228.788.000		211.122.000						1.017.666.000		
16	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực theo Quyết định số 1889/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ tại Tiểu dự án đô thị Tỉnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	242.577.000								242.577.000		
17	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực theo Quyết định số 1889/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ tại Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	15.765.000								15.765.000		
18	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực theo Quyết định số 1889/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ tại Tiểu dự án đô thị thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	133.476.000								133.476.000		
19	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 (Dự án thành phần 4)	461.992.000								461.992.000		
20	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 (Dự án thành phần 3)	124.090.148								124.090.148		
21	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 (Dự án thành phần 1)	30.648.000								30.648.000		
IV	Kiểm toán nhà nước chuyên ngành Ia	58.454.644.810	593.449.627	4.350.044.000			2.804.178.499	1.551.352.305		26.727.339.087	13.101.382.141	9.326.899.151
1	Tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2024 của KTNN chuyên ngành Ia	58.454.644.810	593.449.627	4.350.044.000			2.804.178.499	1.551.352.305		26.727.339.087	13.101.382.141	9.326.899.151
V	Kiểm toán nhà nước chuyên ngành Ib	95.450.131.583	768.429.808	3.216.045.683			36.351.961.746	11.694.202.159	544.099.300	40.231.999.218	16.812.550	2.626.581.119
1	Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	4.732.023.007		1.262.243.543				40.375.068		830.025.487		2.599.378.909

2	Tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2024 của KTTN chuyên ngành Ib	90.718.108.576	768.429.808	1.953.802.140			36.351.961.746	11.653.827.091	544.099.300	39.401.973.731	16.812.550	27.202.210
VI	Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V	54.739.889.750		1.614.933.102				269.425.037		52.548.905.611		306.626.000
1	Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư các dự án: Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; Nâng cấp cải tạo kênh Hồng Ngự - Vinh Hưng; Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây; Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu	5.657.540.636		57.469.000						5.600.071.636		
2	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Các dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn)	19.200.643.829								19.200.643.829		
3	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2	1.026.014.886								1.026.014.886		
4	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng Bệnh viện Nhi Trung ương cơ sở 2	769.303.125								769.303.125		
5	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình Trung ương Cần Thơ; Dự án xây dựng Bệnh viện Nội tiết Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh	1.552.154.980						269.425.037		1.282.729.943		
6	*Kiểm toán hoạt động Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển theo Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ	2.144.685.284		1.266.803.037						571.256.247		306.626.000

7	Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư các dự án thành phần đoạn Chí Thạnh - Vân Phong và đoạn Vân Phong - Nha Trang thuộc Dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	24.389.547.010		290.661.065					24.098.885.945			
VII	Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VII	955.522.000	755.522.000								200.000.000	
1	Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Kiểm toán chuyên đề chương trình hỗ trợ lãi suất 2% từ nguồn Ngân sách nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ	955.522.000	755.522.000								200.000.000	
VIII	Kiểm toán nhà nước khu vực I	636.805.434.997	538.830.208	3.285.782.180			184.341.195.767	343.031.182.034	22.989.221.253	36.060.702.699	44.090.632.998	2.467.887.858
1	Kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Hà Nam	17.984.430.892		1.677.198.063					2.965.479.963	13.220.250.366	121.502.500	
2	Kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp hoạt động kinh tế đường bộ giai đoạn 2021-2023 tại Thành phố Hà Nội	31.001.213.765	443.365.297				28.597.597.060		1.960.251.408			
3	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 và các chuyên đề lồng ghép của Thành phố Hà Nội	363.394.306.678	95.464.911	1.608.584.117			90.585.853.959	194.898.935.388	6.927.997.614	22.840.452.333	43.969.130.498	2.467.887.858
4	Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Bắc Ninh	5.025.732.032					276.736.764	4.480.000.000	268.995.268			
5	Báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Vĩnh Phúc	219.399.751.630					64.881.007.984	143.652.246.646	10.866.497.000			
IX	Kiểm toán nhà nước khu vực II	2.276.438.096.133	154.098.550	2.383.544.585			776.169.751.014	266.518.802.440	417.268.588.230	21.525.822.404	792.324.978.910	92.510.000
1	Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	4.363.566.313								4.363.566.313		

2	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế	247.267.382.966		1.444.659.000			138.179.225.769	101.190.602.421		3.502.494.000	2.857.891.776	92.510.000
3	Báo cáo kiểm toán NSDP và Báo cáo quyết toán NSDP năm 2023 tỉnh Quảng Bình; chuyên đề Việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Quảng Bình	815.265.998.485		938.885.585			169.539.593.162	2.360.815.572	228.613.298.620	12.935.583.091	400.877.822.455	
4	Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2023 tỉnh Hà Tĩnh và chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 của tỉnh Hà Tĩnh	503.486.499.000	154.098.550				89.712.911.683	114.164.199.935			299.455.288.832	
5	Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 và chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023 của tỉnh Quảng Trị	114.419.876.207					11.109.920.054	13.451.801.306		724.179.000	89.133.975.847	
6	Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Nghệ An	591.634.773.162					367.628.100.346	35.351.383.206	188.655.289.610			
X	Kiểm toán nhà nước khu vực III	161.599.579.878	39.527.821.844	3.699.921.000	2.462.402.182		29.179.891.428	1.408.743.405	7.585.488.572	23.721.838.000	31.214.329.447	22.799.144.000
1	Kiểm toán Chuyên đề việc triển khai thực hiện, quản lý và sử dụng vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình phục hồi và phát triển xã hội; việc thực hiện các chính sách đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 tại tỉnh Quảng Ngãi	799.684.000								799.684.000		
2	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Quảng Nam; Kiểm toán chuyên đề Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Quảng Nam	53.931.507.143	3.034.307.796	202.905.000			13.982.427.633		6.599.856.714	8.100.166.000	883.700.000	21.128.144.000

3	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Bình Định; Kiểm toán chuyên đề Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Bình Định; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp hoạt động kinh tế đường bộ giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Bình Định	93.622.530.048	36.493.514.048	3.497.016.000			12.544.665.566	1.408.743.405	626.791.408	14.821.988.000	22.558.811.621	1.671.000.000
4	Báo cáo kiểm toán BCQT NSDP năm 2023 của thành phố Đà Nẵng	2.462.402.182			2.462.402.182							
5	Báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Quảng Ngãi	9.499.607.826					1.498.568.000		229.222.000		7.771.817.826	
6	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Quảng Ngãi	1.283.848.679					1.154.230.229		129.618.450			
XI	Kiểm toán nhà nước khu vực IV	3.242.638.541.043	756.148.720	8.945.650.831			134.043.191.647	1.589.430.255.279	198.876.183.663	20.940.042.500	1.107.274.366.170	182.372.702.233
1	Kiểm toán chuyên đề việc quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động năm 2023 và việc trích lập, sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp giai đoạn 2019 – 2023 tại các Bệnh viện công lập thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	116.440.071.148		49.526.052			17.233.979.648		98.874.567.639	281.997.809		
2	Dự án Vệ sinh môi trường thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn 2)	660.184.921							660.184.921			
3	Báo cáo kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2023; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023	2.983.600.741.547	666.230.171	6.447.423.567			71.902.516.819	1.587.689.349.830	18.401.439.701	14.424.894.438	1.101.700.258.788	182.368.628.233
4	Kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Long An	136.180.552.722	89.918.549	528.209.087			44.857.486.640		81.600.176.323	3.526.580.741	5.574.107.382	4.074.000
5	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án Xây dựng trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch (cơ sở 2) và Dự án xây dựng Rap xiếc và biểu diễn đa năng Phú Thọ	3.744.969.284		1.920.492.125					1.824.477.159			

6	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn Cần Thơ - Hậu Giang, Hậu Giang - Cà Mau)	221.907.432							221.907.432			
7	Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Tây Ninh	1.790.113.989					49.208.540	1.740.905.449				
XII	Kiểm toán nhà nước khu vực IX	549.438.988.861	55.139.963.245	15.121.114.191			165.232.638.035	255.212.289.037	881.237.635	11.131.811.000	45.674.498.044	1.045.437.674
1	BCKT chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh An Giang	27.266.100.563	8.404.392.325	273.655.000				10.493.560.039	556.950.500	56.034.000	7.481.508.699	
2	BCKT chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Đồng Tháp	4.716.636.517	228.104.900	437.260.000				2.601.196.617	5.953.000	1.444.122.000		
3	BCKT báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 các tỉnh Tiền Giang	56.756.955.244	45.610.956.000				10.672.433.221	473.566.023				
4	BCKT báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 các tỉnh Trà Vinh	30.898.490.159					27.507.274.254				3.391.215.905	
5	BCKT báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 các tỉnh Đồng Tháp	60.059.512					60.059.512					
6	BCKT hoạt động quản lý môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Bến Tre	1.676.393.391									1.676.393.391	
7	BCKT báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Bến Tre	64.377.894.596					64.093.185.596				284.709.000	
8	BCKT báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh An Giang	130.963.675.817					14.661.375.115	114.127.198.887			2.175.101.815	
9	BCKT báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Vĩnh Long	3.958.016.339					2.446.002.583	1.512.013.756				
10	BCKT ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Vĩnh Long	84.691.835.160	601.758.020	3.288.530.191			5.816.695.923	41.914.118.023	223.131.785	2.291.169.000	30.556.432.218	
11	BCKT chuyên đề việc quản lý, sử dụng nguồn thu Xổ số kiến thiết giai đoạn 2021-2023 của tỉnh Bến Tre	2.838.584.054		1.603.371.000						436.219.000		798.994.054
12	BCKT chuyên đề việc quản lý, sử dụng nguồn thu Xổ số kiến thiết giai đoạn 2021-2023 của tỉnh Trà Vinh	34.628.847.846		927.423.000				32.455.888.846		1.245.536.000		

13	BCKT Chuyên đề việc quản lý, sử dụng nguồn thu Xổ số kiến thiết giai đoạn 2021-2023 của tỉnh Tiền Giang	6.630.155.580		2.117.348.000			1.319.765.960		2.946.598.000		246.443.620
14	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Đồng Tháp	99.975.344.083	294.752.000	6.473.527.000		39.975.611.831	50.314.980.886	95.202.350	2.712.133.000	109.137.016	
XIII	Kiểm toán nhà nước khu vực V	264.362.690.229	17.529.618	4.692.592.728		93.194.554.545	45.595.347.017	44.400.076.809	7.311.099.512	69.151.490.000	
1	Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của thành phố Cần Thơ	548.505.634					548.505.634				
2	Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Bạc Liêu	14.019.536.470				1.987.831.568	12.031.704.902				
3	Báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Kiên Giang;	17.795.593.138				17.795.593.138					
4	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Kiên Giang	5.712.623.244		1.459.059.799		3.431.000.000			822.563.445		
5	Báo cáo Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Cà Mau	71.291.371.953				2.348.371.953				68.943.000.000	
6	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Cà Mau	2.457.560.341		1.728.570.245					728.990.096		
7	Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Sóc Trăng	55.596.491.778				22.581.355.297	33.015.136.481				
8	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng nguồn thu xổ số kiến thiết giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Sóc Trăng	660.747.000		119.241.000					541.506.000		
9	Kiểm toán Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Hậu Giang; kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng nguồn thu xổ số kiến thiết giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Hậu Giang	845.334.000		504.367.000					132.477.000	208.490.000	
10	Kiểm toán ngân sách địa phương 2023 của tỉnh Bạc Liêu	88.560.350.053		7.956.798		42.165.456.191		44.400.076.809	1.986.860.255		
11	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 của Tp Cần Thơ	6.874.576.618	17.529.618	873.397.886		2.884.946.398			3.098.702.716		
XIV	Kiểm toán nhà nước khu vực VI	57.247.125.496	10.539.545.455	3.714.186.345		22.797.439.019	4.186.630.000	12.696.000	15.916.718.314	79.910.363	

1	Báo cáo kiểm toán Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng Trường cao đẳng Việt Hàn Quảng Ninh (giai đoạn 2021-2025) và Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi Quảng Ninh	2.666.730.209		1.229.063.840					1.437.666.369		
2	Chuyên đề việc thực hiện Nghị quyết số 50/2021/NQ-HĐND ngày 13/11/2021 và Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh	1.287.484.295		248.958.405					1.038.525.890		
3	Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Quảng Ninh	3.276.294.990		181.040.000		1.980.608.768		12.696.000	1.101.950.222		
4	Báo cáo Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cẩm; Dự án ĐTXD công trình Trung tâm Hội nghị - Biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc Sông Cẩm	1.530.351.310							1.530.351.310		
5	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Quảng Ninh	23.085.846.776	10.539.545.455	698.602.728		7.744.803.301			4.102.895.292		
6	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Bắc Giang	21.911.808.044		1.151.067.372		12.098.616.979	4.186.630.000		4.395.583.330	79.910.363	
7	Báo cáo Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Hải Dương	973.409.971				973.409.971					
8	Báo cáo kiểm toán Việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023 tại thành phố Hải Phòng	2.515.199.901		205.454.000					2.309.745.901		
XV	Kiểm toán nhà nước khu vực VII	490.838.173.522	4.689.523.082	2.867.166.997		305.640.349.500	73.810.393.032	86.167.764.480	13.977.507.746	331.911.000	3.353.557.685
1	Báo cáo kiểm toán Việc chấp hành các quy định pháp luật về đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (KCN) giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn tỉnh Lào Cai	257.821.984							30.025.705		227.796.279

2	Báo cáo kiểm toán Chương trình MTQG nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Lai Châu	69.461.471.573		159.626.615			54.478.720.038	13.067.411.856		420.387.918	212.000.000	1.123.325.146
3	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán NSDP năm 2023 của tỉnh Sơn La	207.729.872.973	30.492.522	1.679.956.917			152.711.864.651	7.980.000	49.619.725.172	3.013.561.664	119.911.000	546.381.047
4	Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 tại tỉnh Phú Thọ; Kiểm toán chuyên đề việc chấp hành các quy định pháp luật về đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	6.426.258.947	4.652.195.700						944.060.103	438.585.875		391.417.269
5	Kiểm toán chuyên đề Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Yên Bái; Kiểm toán chuyên đề Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Yên Bái	33.930.390.311		196.279.233			32.120.156.733	732.639.000		687.882.961		193.432.384
6	Kiểm toán NSDP năm 2023 của tỉnh Điện Biên; Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2023 tại tỉnh Điện Biên.	173.032.357.734	6.834.860	831.304.232			66.329.608.078	60.002.362.176	35.603.979.205	9.387.063.623		871.205.560
XVI	Kiểm toán nhà nước khu vực VIII	777.691.708.210	6.389.337.142	1.853.949.008			632.185.367.163	77.695.849.661	14.324.865.288	9.264.307.145	35.971.619.359	6.413.444
1	Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Lâm Đồng	46.358.069.080	5.990.000.000				40.000.000.000		368.069.080			
2	Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023; chuyên đề công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí hoạt động giai đoạn 2021 - 2023 của các cơ sở y tế công lập tỉnh Lâm Đồng	5.224.464.774	347.636.137						4.876.828.637			

3	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên	5.000.700.100							5.000.700.100			
4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Phú Yên	304.641.010.746		485.546.000			183.661.983.894	75.807.576.039	5.048.773.272	4.037.470.600	35.599.660.941	
5	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Ninh Thuận	145.532.429.273	51.701.005	1.368.403.008			140.648.288.162	1.888.273.622	971.255.169	226.136.445	371.958.418	6.413.444
6	Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Khánh Hòa	268.671.105.332					265.832.000.000		2.839.105.332			
7	Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2023;; chuyên đề công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí hoạt động giai đoạn 2021 - 2023 của các cơ sở y tế công tại tỉnh Khánh Hòa	2.263.928.905					2.043.095.107		220.833.798			
XVII	Kiểm toán nhà nước khu vực X	562.807.296.308	500.415.354	8.093.484.229			308.216.147.802	214.358.373.515	8.662.680.662	14.908.750.926	8.067.443.820	
1	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Bắc Kạn	225.066.192.063		595.945.327			49.278.632.229	172.593.883.214	722.452.662	1.769.054.631	106.224.000	
2	Chuyên đề việc triển khai thực hiện, quản lý và sử dụng vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội, việc thực hiện chính sách đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 tại tỉnh Hà Giang	1.545.733.797		525.123.843						1.020.609.954		
3	Báo cáo kiểm toán Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Hà Giang	4.312.635.010	111.966.445	858.174.258					17.201.590	3.325.292.717		
4	Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Cao Bằng	90.316.060.315	388.448.909	6.114.240.801			17.370.840.450	41.764.490.301	7.923.026.410	8.793.793.624	7.961.219.820	
5	Báo cáo Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Hà Giang	1.137.289.000					1.137.289.000					
6	Báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên	10.090.316.593					10.090.316.593					
7	Báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2023 của tỉnh Tuyên Quang	230.339.069.530					230.339.069.530					

XVIII	Kiểm toán nhà nước khu vực XI	1.887.530.242.401		33.861.000			567.160.094.397	10.192.565.000	122.427.560	75.818.747.000	233.675.977.766	1.000.526.569.678
1	Kiểm toán các chuyên đề tại tỉnh Thanh Hóa: (i) việc điều tiết, quản lý, sử dụng nguồn thu từ tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển kinh tế xã hội năm 2023 theo Nghị quyết HĐND tại tỉnh Thanh Hóa; (ii) việc quản lý, cho thuê đất công ích tại tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022 - 2023	48.129.375.417		17.967.000				53.450.000		11.076.791.000	36.981.167.417	
2	Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021 - 2023 tại tỉnh Nam Định và Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Nam Định	559.024.043.793					552.632.706.900		39.223.320	5.010.312.000	1.341.801.573	
3	Kiểm toán BCQT NSDP năm 2023 và chuyên đề việc điều tiết, quản lý, sử dụng nguồn thu từ tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển KTXH năm 2023 theo Nghị quyết HĐND tại tỉnh Ninh Bình, chuyên đề việc quản lý, cho thuê đất công ích tại giai đoạn 2022 - 2023 tại tỉnh Ninh Bình	10.653.042.000						3.416.000.000		7.237.042.000		
4	Kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021 - 2023 tại tỉnh Thái Bình và Kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Thái Bình	212.357.751.513		15.894.000			5.652.387.497	6.723.115.000	83.204.240	4.530.142.000	195.353.008.776	
5	Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán Ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Thanh Hóa	1.009.401.569.678					8.875.000.000					1.000.526.569.678
6	Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển; Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định; Dự án xây dựng đường trục phát triển nói Vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình; Dự án đầu tư xây dựng khu Trung tâm lễ hội thuộc Khu di tích lịch sử - văn hoá thời Trần tại tỉnh Nam Định	6.723.199.000								6.723.199.000		

7	Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án củng cố, nâng cấp tuyến đê tả Hoàng Long, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình và Dự án cải tạo, nâng cấp đê hữu sông Đáy đoạn từ K8+380 đến Km32+400 thành phố Ninh Bình	41.241.261.000							41.241.261.000			
XIX	Kiểm toán nhà nước khu vực XII	637.371.956.000	228.181.000	676.222.000			162.461.211.000	21.310.794.000	125.198.652.000	7.984.479.000	319.191.970.000	320.447.000
1	Báo cáo kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Đắk Nông và Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí của dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tại tỉnh Đắk Nông	251.571.175.000	114.720.000	366.778.000			43.477.973.000	12.007.914.000	12.513.567.000	2.212.837.000	180.556.939.000	320.447.000
2	Kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2023 và Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí của dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh Kon Tum	65.302.893.000	82.583.000	309.444.000			26.330.507.000	8.316.690.000	5.769.399.000	5.771.642.000	18.722.628.000	
3	Báo cáo kiểm toán BCQT NSDP năm 2023 của tỉnh Gia Lai	190.916.974.000					92.652.731.000	986.190.000	75.307.053.000		21.971.000.000	
4	Báo cáo kiểm toán BCQT NSDP năm 2023 của tỉnh Đắk Lắk	128.220.000.000							31.560.000.000		96.660.000.000	
5	Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc quản lý sử dụng kinh phí của dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tại tỉnh Gia Lai; việc quản lý, sử dụng Kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021 - 2023 tại tỉnh Gia Lai	1.290.212.000							8.809.000		1.281.403.000	
6	Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí của dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tại tỉnh Đắk Lắk	70.702.000	30.878.000						39.824.000			
XX	Kiểm toán nhà nước khu vực XIII	825.298.099.335	86.828.164.612	9.427.877.168			295.398.812.304	218.664.030.460	98.461.626.172	7.846.363.540	107.471.228.791	1.199.996.288

